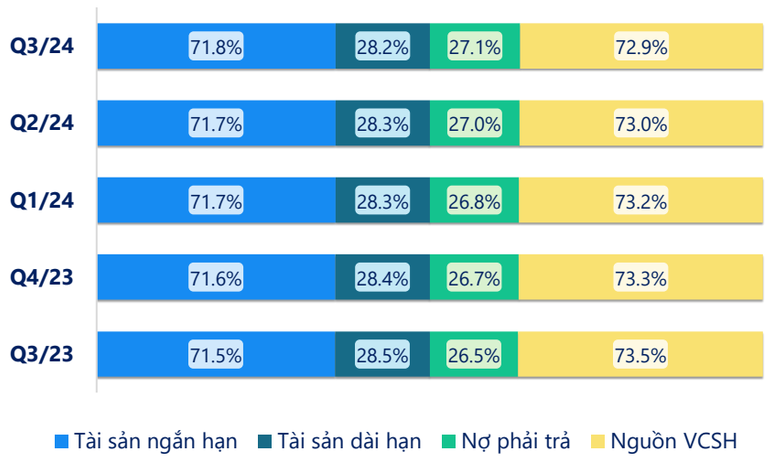
FireAnt

CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC (HSX: VRC)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,120
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,980
SL cổ phiếu LH	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,095
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	406
P/E	704.2
EPS	12

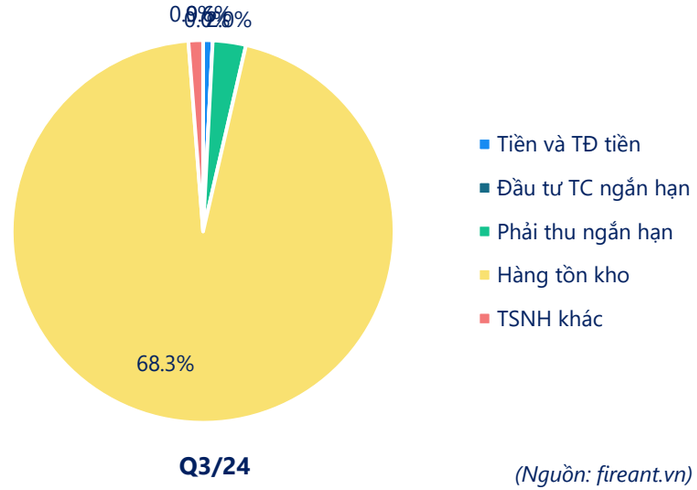
	YTD	1T	3T	6T
VRC	-1.6%	-4.2%	-14.1%	-37.1%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



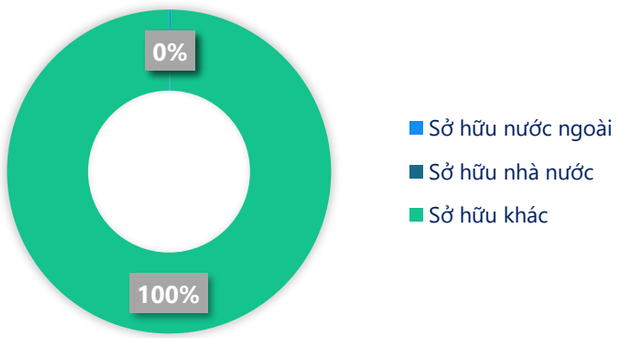
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



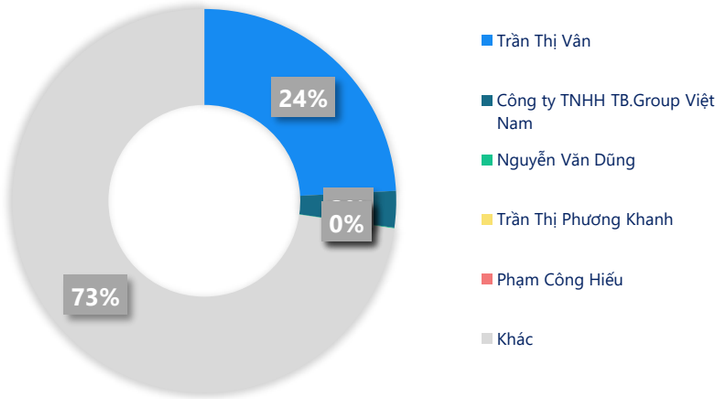
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



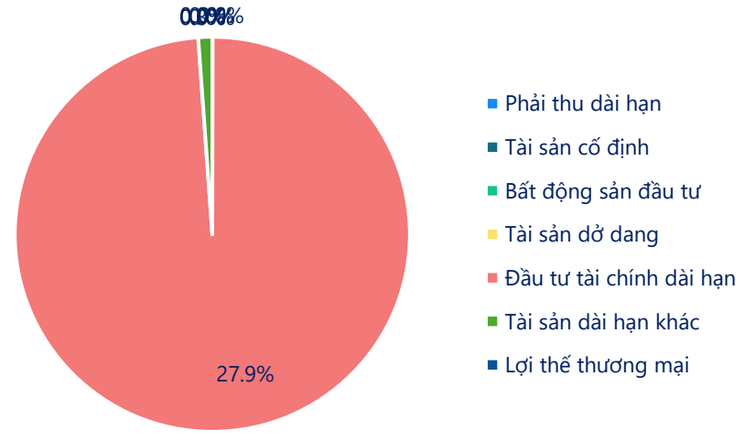
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

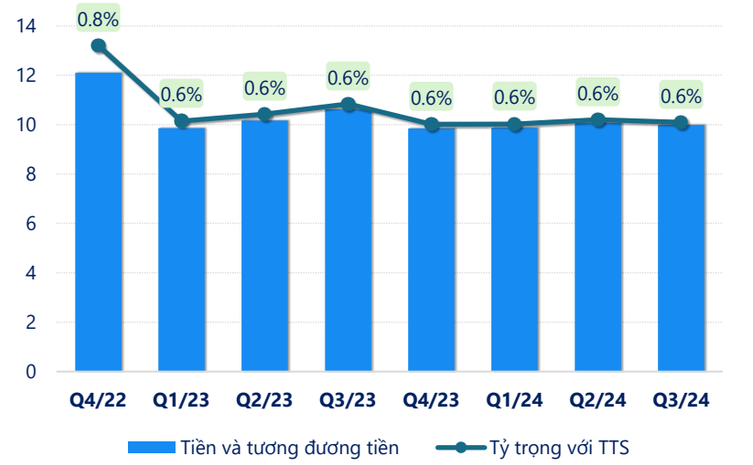


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

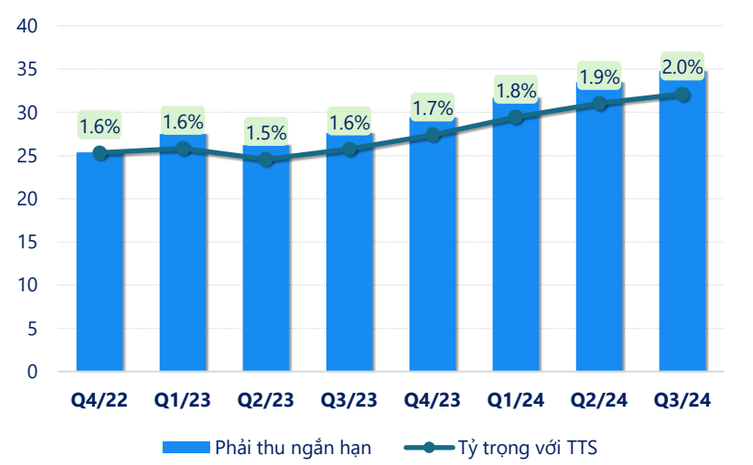
CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC (HSX: VRC)

Tiền và tương đương tiền



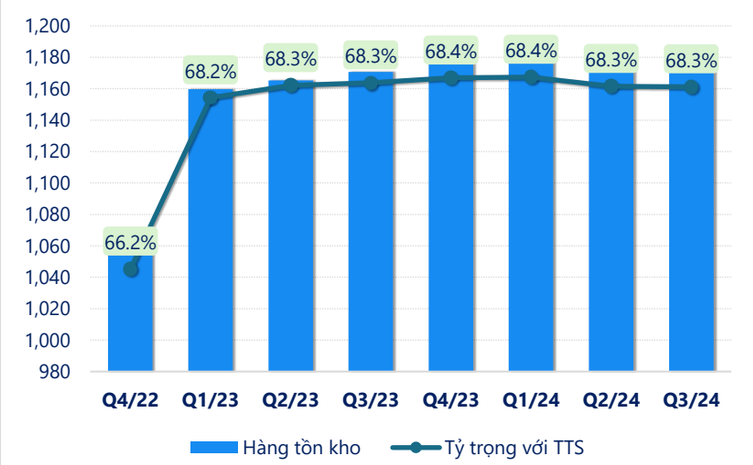
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



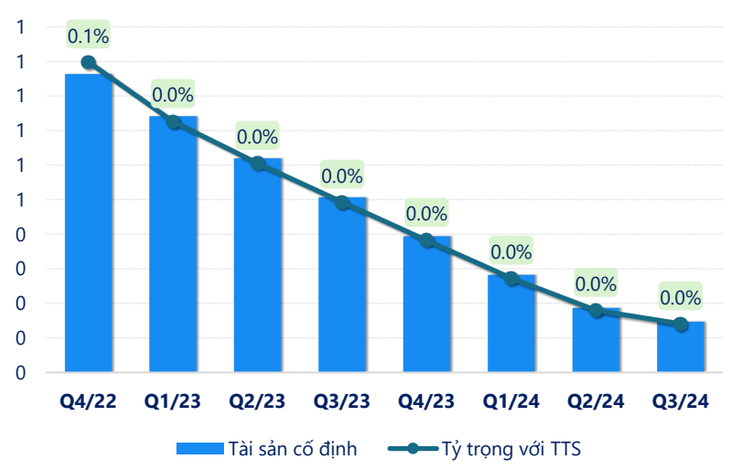
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



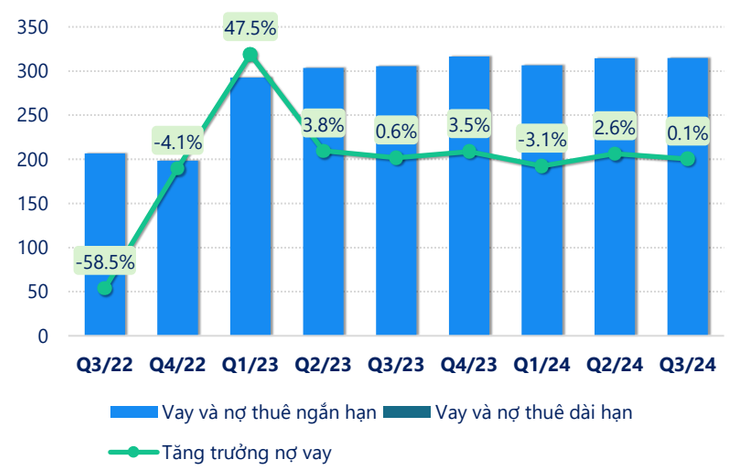
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



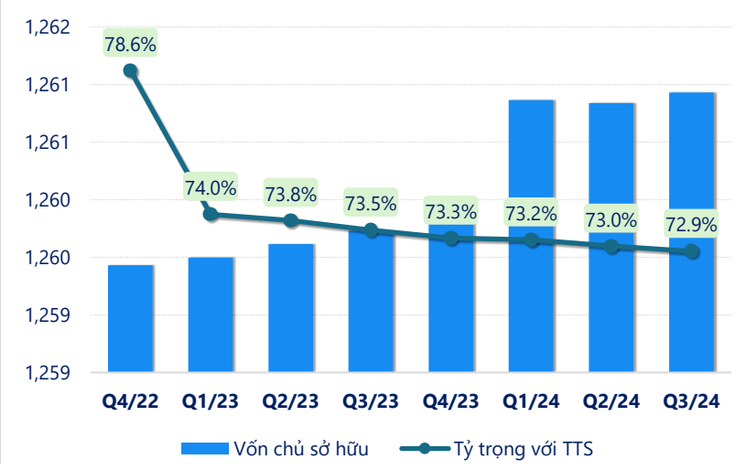
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

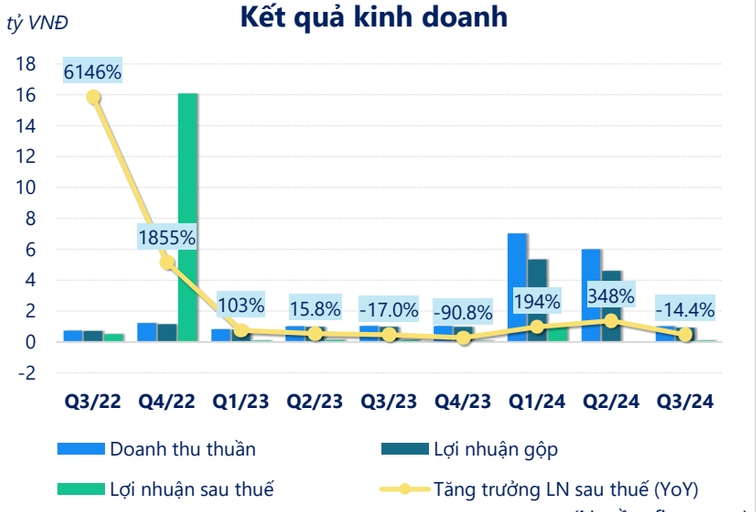


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

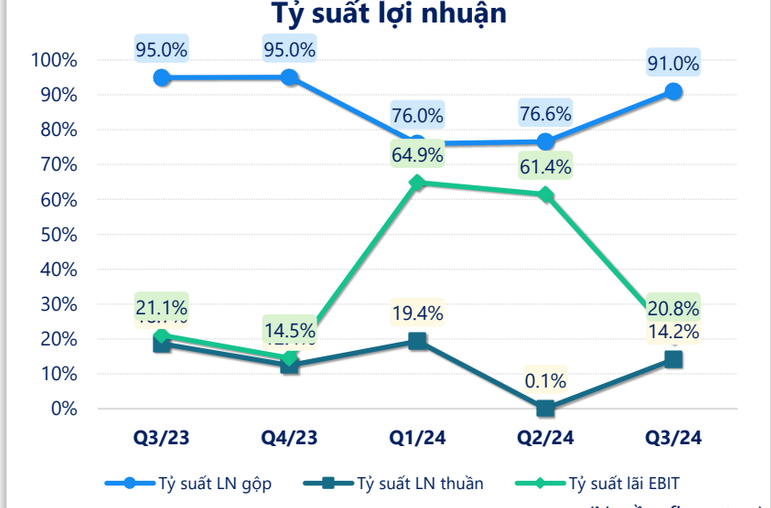
CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC (HSX: VRC)

Kết quả kinh doanh



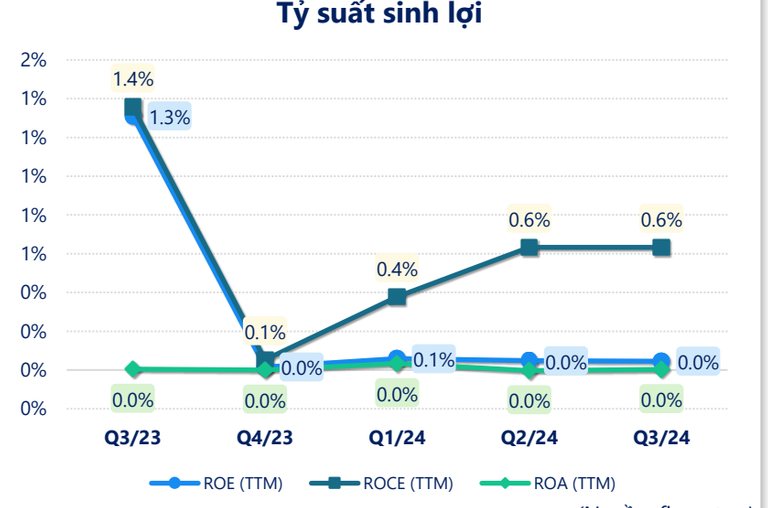
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



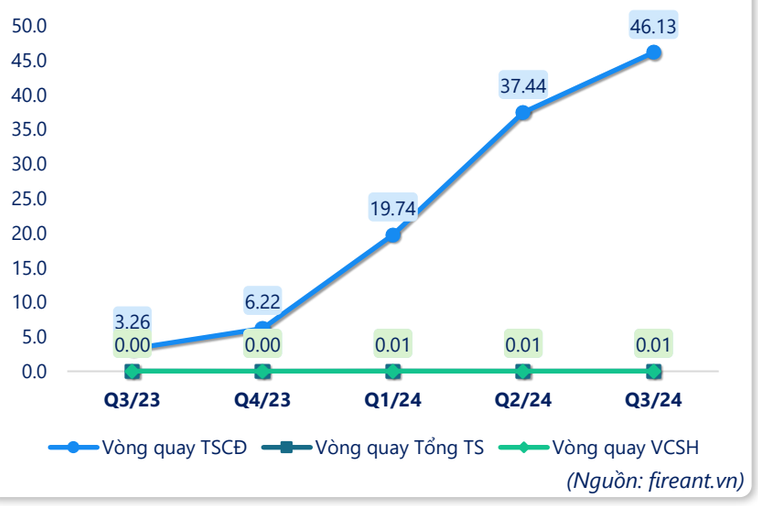
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



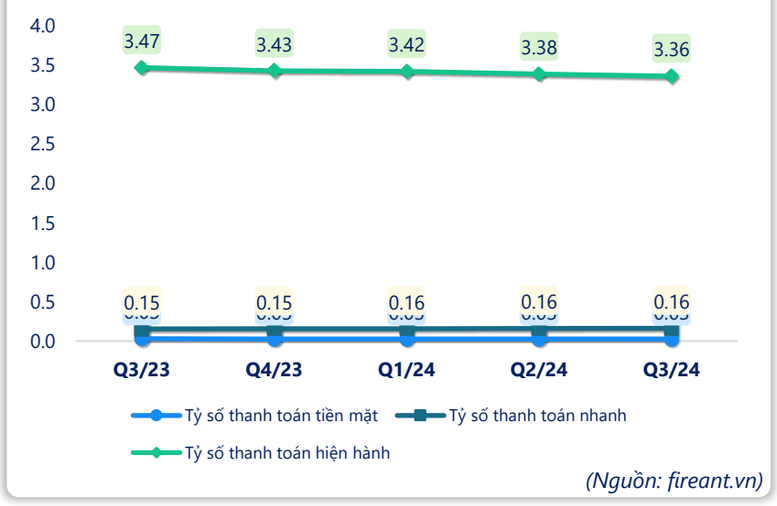
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



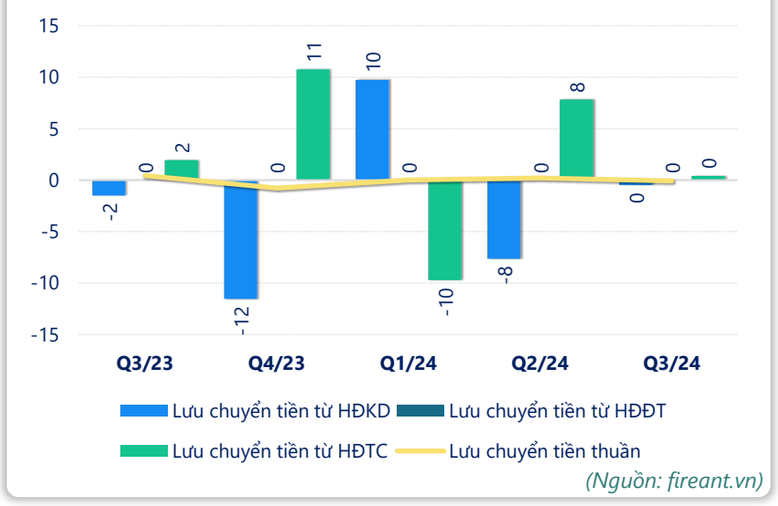
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC (HSX: VRC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,731**	**1,719**	**0.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,242	1,231	0.9%
Tiền và tương đương tiền	9.98	9.84	1.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	34.8	29.4	18.1%
Hàng tồn kho	1,182	1,176	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	15.3	16.3	-6.2%
Tài sản dài hạn	**489**	**488**	**0.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.15	0.39	-62.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	483	483	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**5.58**	**4.37**	**27.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	470	459	2.3%
Nợ ngắn hạn	**370**	**359**	**2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	315	316	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.01	0.81	24.9%
Nợ dài hạn	100	100	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,261**	**1,260**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,261**	**1,260**	**0.1%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	1.03	1.04	7.03	6.00	1.01
Giá vốn hàng bán	0.05	0.05	1.69	1.41	0.09
Lợi nhuận gộp	0.97	0.99	5.34	4.59	0.92
Doanh thu HĐTC	0.04	0.17	0.00	0.01	0.00
Chi phí TC	0.02	0.02	3.20	3.68	0.07
Chi phí lãi vay	0.02	0.02	3.20	3.68	0.07
LN trong công ty LKLD	0.00	-0.01	-0.01	-0.01	-0.01
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.80	0.99	0.77	0.91	0.70
LN thuần từ HĐKD	0.19	0.13	1.36	0.01	0.14
Lợi nhuận khác	0	0	0.00	0.00	0.00
LN trước thuế	0.19	0.13	1.36	0.00	0.14
Lợi nhuận sau thuế	0.12	0.07	1.06	-0.03	0.09
LNST của CĐ cty mẹ	0.08	0.01	0.57	-0.05	0.05

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.51	-11.5	9.74	-7.63	-0.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.01	0.00	0.01	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.96	10.8	-9.71	7.82	0.40
Tiền đầu kỳ	10.2	10.6	9.84	9.87	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	**0.45**	**-0.77**	**0.03**	**0.20**	**-0.08**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.6	9.84	9.87	10.1	9.98

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic